



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HÀI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023**

Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 8 năm 2023

Số: 07/2023/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/8/2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023		01/01/2023	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.089.473.872		59.613.774.656	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.766.499.971		16.488.137.030	
1. Tiền	111	5	10.766.499.971		16.488.137.030	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.084.369.565		27.075.232.632	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	17.568.879.515		17.303.288.124	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.390.493.000		596.509.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	7.124.997.050		9.175.435.508	
III. Hàng tồn kho	140		24.061.354.152		14.907.281.296	
1. Hàng tồn kho	141	8	24.061.354.152		14.907.281.296	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.177.250.184		1.143.123.698	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	293.026.350		279.639.743	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	884.223.834		863.483.955	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.463.673.060		205.339.911.669	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000		97.500.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	80.000.000		80.000.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000		17.500.000	
II. Tài sản cố định	220		169.206.723.393		181.473.968.771	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	169.206.723.393		181.473.968.771	
- Nguyên giá	222		367.446.448.663		374.950.815.593	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.239.725.270)		(193.476.846.822)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.186.042.148		1.746.795.651	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.186.042.148		1.746.795.651	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.973.407.519		22.021.647.247	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	28.856.370.169		21.875.652.829	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	117.037.350		145.994.418	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		262.553.146.932		264.953.686.325	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.418.469.933	164.178.244.963
I. Nợ ngắn hạn	310		96.758.986.013	87.512.761.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	41.924.528.707	41.018.992.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		591.935.033	610.705.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.2	1.167.249.092	1.112.779.575
4. Phải trả người lao động	314		3.865.659.054	6.781.948.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	158.041.248	118.900.882
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.114.841.501	2.314.206.013
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	40.550.833.680	34.154.451.030
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.385.897.698	1.400.777.699
II. Nợ dài hạn	330		69.659.483.920	76.665.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.092.483.920	14.692.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	54.567.000.000	61.973.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.134.676.999	100.775.441.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	96.134.676.999	100.775.441.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	15.732.985.373	20.373.749.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.635.796.923	11.168.197.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.097.188.450	9.205.552.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		262.553.146.932	264.953.686.325

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 07 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	197.195.057.475	221.112.493.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	197.195.057.475	221.112.493.328
4. Giá vốn hàng bán	11	21	179.695.994.175	195.712.976.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.499.063.300	25.399.516.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.395.355	6.790.257
7. Chi phí tài chính	22	23	6.496.652.137	4.667.735.217
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.831.941.078	4.183.857.032
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	2.624.431.950	2.438.870.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	11.306.835.382	11.913.489.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(2.920.460.814)	6.386.211.426
11. Thu nhập khác	31	25	4.354.928.840	-
12. Chi phí khác	32	26	12.149.481	201.963.764
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.342.779.359	(201.963.764)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.422.318.545	6.184.247.662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	324.605.809	1.377.587.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	524.286	(37.439.144)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.097.188.450	4.844.099.729
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.097.188.450	4.844.099.729
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	197	870

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 07 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.422.318.545	6.184.247.662
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	12.267.245.378	13.586.931.854
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(3.525.601.253)	(6.790.257)
- Chi phí lãi vay	06	23	4.831.941.078	4.183.857.032
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.995.903.748	23.948.246.291
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.199.080.256	(9.166.211.536)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.154.072.856)	(1.615.587.298)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(868.305.828)	11.251.539.394
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.042.430.950)	3.098.860.217
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.838.738.641)	(4.213.764.865)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(486.396.468)	(1.868.726.718)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.499.380.001)	(1.117.134.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.694.340.740)	20.317.221.485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.214.450.000)	(7.504.346.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.188.375.676	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	8.395.355	6.790.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.982.321.031	(7.497.556.501)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	36.804.247.180	19.410.458.199
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(37.813.864.530)	(33.915.576.705)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.168.963.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.009.617.350)	(16.674.082.346)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.721.637.059)	(3.854.417.362)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.488.137.030	12.235.796.679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	10.766.499.971	8.381.379.317

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 07 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty con là các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và lương phải trả khối gián tiếp quý 2/2023.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán bao gồm: lãi tiền vay và chi phí vật tư sửa chữa các tàu và chi phí khác:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước trong kỳ do chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Chi phí khác là thù lao của người đại diện kiêm nhiệm của Tổng công ty.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 18/4/2023.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán cho người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ (nếu có) cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 34.

5. TIỀN

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	2.585.227.194	3.397.120.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.181.272.777	13.091.016.350
Cộng	<u>10.766.499.971</u>	<u>16.488.137.030</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	17.568.879.515	17.303.288.124
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.240.027.278	9.011.846.545
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>7.866.569.501</i>	<i>6.866.011.425</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>2.373.457.777</i>	<i>2.145.835.120</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.328.852.237	8.291.441.579
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.347.592.474	10.971.582.606
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>7.866.569.501</i>	<i>6.866.011.425</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>848.766.787</i>	<i>21.500.000</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>4.645.080</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	<i>667.190.734</i>	<i>199.083.161</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.586.962.595</i>	<i>1.739.152.900</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>2.373.457.777</i>	<i>2.145.835.120</i>
6.2 Dài hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	7.124.997.050	-	9.175.435.508	-
Phải thu về vận tải biển	5.333.856.674	-	6.978.631.514	-
Phải thu về vận tải thủy	142.730.457	-	817.468.955	-
Phải thu khác	170.103.794	-	167.472.473	-
Tạm ứng	1.478.306.125	-	1.211.862.566	-
7.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.817.466.844	4.656.724.101
Công cụ, dụng cụ	8.195.669	9.920.121
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.923.064.173	8.041.667.242
Hàng hóa	3.312.627.466	2.198.969.832
Cộng	24.061.354.152	14.907.281.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
9.1 Ngắn hạn	293.026.350	279.639.743
Chi phí bảo hiểm	293.026.350	279.639.743
9.2 Dài hạn	28.856.370.169	21.875.652.829
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	27.447.767.566	20.961.565.497
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.013.869.267	891.903.998
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	14.733.336	22.183.334
Chi phí khác	380.000.000	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tại ngày 01/01	1.746.795.651	6.396.936.350
Tăng trong kỳ	13.211.017.924	13.464.631.680
Giảm trong kỳ	13.771.771.427	6.230.080.736
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	12.962.638.674	1.517.381.565
Kết chuyển sang chi phí khác	132.373.730	4.204.195.251
Kết chuyển giảm khác	5.589.245	508.503.920
Kết chuyển sang chi phí thanh lý TSCĐ	671.169.778	-
Tại ngày 30/6 (*)	1.186.042.148	13.631.487.294

(*) Bao gồm:

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Đóng mới tàu chở dầu 800 tấn PTS28	-	12.418.637.031
Đóng mới tàu chở dầu PTS29 (1)	198.372.036	83.546.400
Đóng mới tàu chở dầu PTS30 (1)	198.372.036	83.546.400
Sửa chữa tàu PTSHPO2	-	1.045.757.463
Sửa chữa tàu PTS19	781.500.076	-
Sửa chữa tàu PTS18	7.798.000	-
Cộng	1.186.042.148	13.631.487.294

(1): Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 11/01/2022 của Hội đồng quản trị về việc lập kế hoạch đầu tư đóng mới 02 tàu chở dầu với kinh phí dự toán 13,5 tỷ đồng/tàu.

11. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	117.037.350	145.994.418
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ	117.037.350	145.994.418

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN/HN****12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	17.323.290.551	4.903.044.752	351.055.269.411	1.502.516.221	166.694.658	374.950.815.593
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Tại ngày 30/6/2023	17.323.290.551	4.903.044.752	343.550.902.481	1.502.516.221	166.694.658	367.446.448.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	12.969.034.971	3.976.658.888	175.201.499.835	1.162.958.470	166.694.658	193.476.846.822
Tăng trong kỳ	325.137.744	92.595.812	11.791.019.796	58.492.026	-	12.267.245.378
Khấu hao trong kỳ	325.137.744	92.595.812	11.791.019.796	58.492.026	-	12.267.245.378
Giảm trong kỳ	-	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.504.366.930	-	-	7.504.366.930
Tại ngày 30/6/2023	13.294.172.715	4.069.254.700	179.488.152.701	1.221.450.496	166.694.658	198.239.725.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	4.354.255.580	926.385.864	175.853.769.576	339.557.751	-	181.473.968.771
Tại ngày 30/6/2023	4.029.117.836	833.790.052	164.062.749.780	281.065.725	-	169.206.723.393

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 54.678.024.538 VND (tại ngày 01/01/2023 là 62.182.391.468 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2023 là 149.129.487.204 VND (tại ngày 01/01/2023 là 159.797.243.466 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	41.924.528.707	41.924.528.707	41.018.992.436	41.018.992.436
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	36.452.667.663	36.452.667.663	31.511.242.731	31.511.242.731
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	29.127.232.863	29.127.232.863	25.445.829.231	25.445.829.231
<i>Công ty TNHH Hồng Phúc</i>	7.325.434.800	7.325.434.800	6.065.413.500	6.065.413.500
Phải trả cho các đối tượng khác	5.471.861.044	5.471.861.044	9.507.749.705	9.507.749.705
Phải trả người bán là các bên liên quan	32.114.041.083	32.114.041.083	29.261.120.814	29.261.120.814
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</i>	14.044.800	14.044.800	-	-
<i>Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	70.048.231	70.048.231	77.489.179	77.489.179
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	29.127.232.863	29.127.232.863	25.445.829.231	25.445.829.231
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	496.572.030	496.572.030	1.127.572.408	1.127.572.408
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	1.473.202.345	1.473.202.345	1.950.851.662	1.950.851.662
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	401.749.652	401.749.652	212.543.470	212.543.470
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	368.109.000	368.109.000	-	-
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	25.872.000	25.872.000	392.398.301	392.398.301
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	137.210.162	137.210.162	54.436.563	54.436.563

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(326.039.510)	4.071.135.943	3.817.318.439	(72.222.006)
- Công ty mẹ	(740.562.739)	3.976.081.155	3.309.168.156	(73.649.740)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	94.629.061	3.976.081.155	3.309.168.156	761.542.060
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản	(835.191.800)	-	-	(835.191.800)
- Công ty con	414.523.229	95.054.788	508.150.283	1.427.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.758.625	324.605.809	486.396.468	(49.032.034)
- Công ty mẹ	133.577.780	324.605.809	486.396.468	(28.212.879)
- Công ty con	(20.819.155)	-	-	(20.819.155)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(7.473.000)	230.886.892	59.095.392	164.318.500
Thuế thu nhập cá nhân	470.049.505	871.694.196	1.101.782.903	239.960.798
- Công ty mẹ	469.599.505	865.170.741	1.095.259.448	239.510.798
- Công ty con	450.000	6.523.455	6.523.455	450.000
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	249.295.620	5.506.322.840	5.472.593.202	283.025.258
Trong đó:				
14.1 Phải nộp	1.112.779.575			1.167.249.092
14.2 Phải thu	863.483.955			884.223.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	158.041.248	118.900.882
Lãi vay phải trả	112.103.319	118.900.882
Chi phí sửa chữa các tàu	33.937.929	-
Chi phí phải trả khác	12.000.000	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.114.841.501	2.314.206.013
Kinh phí công đoàn	1.722.192.391	1.540.376.123
Bảo hiểm xã hội	82.314.930	1.091.343
Bảo hiểm y tế	274.274.288	268.233.710
Bảo hiểm thất nghiệp	151.222.883	148.512.883
Phải trả về cổ tức	66.000.000	66.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	4.618.469.970	164.069.970
Phải trả khác	200.367.039	125.921.984

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	40.550.833.680	34.154.451.030
Các khoản vay	40.550.833.680	34.154.451.030
17.2 Dài hạn	54.567.000.000	61.973.000.000
Các khoản vay	54.567.000.000	61.973.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn	19.342.451.030	19.342.451.030	36.804.247.180	30.407.864.530	25.738.833.680	25.738.833.680
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	19.342.451.030	19.342.451.030	36.804.247.180	30.407.864.530	25.738.833.680	25.738.833.680
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Vay dài hạn	61.973.000.000	61.973.000.000	-	7.406.000.000	54.567.000.000	54.567.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	61.973.000.000	61.973.000.000	-	7.406.000.000	54.567.000.000	54.567.000.000
Cộng	96.127.451.030	96.127.451.030	44.210.247.180	45.219.864.530	95.117.833.680	95.117.833.680

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2023:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2023	: 18.234.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.632.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018.
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/6/2023	: 51.145.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 8.180.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số dư tại 30/6/2023				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	69.379.000.000	14.812.000.000	44.322.000.000	10.245.000.000
Cộng	69.379.000.000	14.812.000.000	44.322.000.000	10.245.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số dư tại 01/01/2023				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	76.785.000.000	14.812.000.000	47.638.000.000	14.335.000.000
Cộng	76.785.000.000	14.812.000.000	47.638.000.000	14.335.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2023	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	20.373.749.736	100.775.441.362
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.298.135.637	1.298.135.637
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.097.188.450	1.097.188.450
Tăng khác	-	-	-	200.947.187	200.947.187
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.938.900.000	5.938.900.000
Tại 30/6/2023	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	15.732.985.373	96.134.676.999

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Tại ngày 01/01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	17.290.266.171	17.102.514.186
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(1.089.131.401)	(973.293.391)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(468.149.397)	359.858.859
Cộng	15.732.985.373	16.489.079.654
c. Cổ phiếu	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	(nguyên tệ)	(VND)	(nguyên tệ)	(VND)
Công ty Cổ phần Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt		248.000.000		248.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia		108.238.504		108.238.504
Cộng		668.834.614		668.834.614

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.195.057.475	221.112.493.328
Doanh thu bán hàng hóa	77.002.975.947	80.881.233.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	119.963.631.528	140.058.759.843
Doanh thu khác	228.450.000	172.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.195.057.475	221.112.493.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	119.840.950.538	133.204.379.684
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>85.223.428.731</i>	<i>103.756.112.853</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>23.535.738.549</i>	<i>19.752.121.950</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>771.606.170</i>	<i>93.335.610</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>9.026.832.060</i>	<i>8.375.831.926</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	<i>1.257.594.228</i>	<i>1.039.059.357</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	-	<i>181.288.588</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>25.750.800</i>	<i>6.629.400</i>

21. GIÁ VỐN

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.803.581.415	78.783.187.320
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	103.892.412.760	116.929.789.598
Cộng	179.695.994.175	195.712.976.918

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	8.395.355	6.790.257
Cộng	8.395.355	6.790.257

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	4.831.941.078	4.183.857.032
Lãi mua hàng trả chậm	1.664.711.059	396.617.911
Chi phí tài chính khác	-	87.260.274
Cộng	6.496.652.137	4.667.735.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
24.1 Chi phí bán hàng	2.624.431.950	2.438.870.379
Chi phí nhân viên bán hàng	1.419.027.676	1.552.974.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.068.186	156.509.850
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.019.336.088	729.385.918
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.306.835.382	11.913.489.645
Chi phí nhân viên quản lý	7.287.076.733	7.891.771.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.480.746	287.701.356
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.634.277.903	3.734.017.237

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.188.375.676	-
Các khoản khác	166.553.164	-
Cộng	4.354.928.840	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Các khoản bị phạt	12.149.481	201.963.764
Cộng	12.149.481	201.963.764

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.654.107.674	59.302.271.690
Chi phí nhân công	28.590.517.422	33.941.835.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.267.245.378	13.586.931.854
Chi phí khác	28.164.075.349	24.960.880.613
Cộng	118.675.945.823	131.791.919.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty mẹ	324.605.809	1.377.587.077
Công ty con	-	-
Cộng	324.605.809	1.377.587.077

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch nội bộ	524.286	(37.439.144)
Cộng	524.286	(37.439.144)

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.097.188.450	4.844.099.729
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)+(2a)-(2b)	1.097.188.450	4.844.099.729
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	197	870

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến việc mua sắm TSCĐ và XDCB là 1.200.000.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán trong kỳ này là 47.639.272 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2022, số tiền 118.900.882 VND và không bao gồm chi phí lãi vay trích trước trong kỳ, số tiền 112.103.319 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 30/6/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	10.766.499.971	16.488.137.030
Phải thu của khách hàng	17.648.879.515	17.383.288.124
Phải thu khác	187.603.794	177.769.621
Cộng	28.602.983.280	34.049.194.775
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	41.924.528.707	41.018.992.436
Chi phí phải trả	146.041.248	118.900.882
Phải trả khác	4.684.469.970	230.069.970
Vay và nợ thuê tài chính	95.117.833.680	96.127.451.030
Cộng	141.872.873.605	137.495.414.318

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2023		
Phải trả người bán	41.924.528.707	-
Chi phí phải trả	146.041.248	-
Phải trả khác	4.684.469.970	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.550.833.680	54.567.000.000
Cộng	87.305.873.605	54.567.000.000
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	41.018.992.436	-
Chi phí phải trả	118.900.882	-
Phải trả khác	230.069.970	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.154.451.030	61.973.000.000
Cộng	75.522.414.318	61.973.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	394.403.934	343.481.556
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	476.066.334	331.481.556
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên HĐQT	116.729.941	140.533.400
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên HĐQT	432.429.141	297.733.400
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	432.429.141	285.733.400
Ông Đào Mạnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	26.909.980	130.533.400
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	(trước ngày 29/4/2022) Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	375.568.341	336.533.400
Bà Phạm Hồng Anh	(trước ngày 29/4/2022) Trưởng BKS	99.239.941	140.533.400
Ông Hoàng Anh Tuấn	(trước ngày 18/4/2023) Trưởng BKS	14.700.000	-
Ông Vũ Đức Anh	(từ ngày 18/4/2023) Thành viên BKS	68.666.258	7.000.000
Ông Đoàn Nhật Tân	Thành viên BKS	65.066.258	7.000.000
Ông Nguyễn Minh Khiêm	Thành viên BKS (trước ngày 29/4/2022)	19.933.129	104.545.244
Bà Phạm Kim Anh	Thành viên BKS (trước ngày 29/4/2022)	19.933.129	104.545.244

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

MẪU SỐ B09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tài thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản							Cộng
Tài sản cố định	129.999.995	1.508.865.550	-	163.583.562.666	-	572.553.998	165.794.982.209
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	1.186.042.148	-	-	1.186.042.148
Các khoản phải thu	2.335.548.774	1.556.042.687	-	17.975.412.818	2.897.545.296	-	24.764.549.575
Hàng tồn kho	1.190.341.874	2.975.380.984	337.246.482	11.473.408.071	8.084.976.741	-	24.061.354.152
Tài sản không phân bổ							46.746.218.848
Cộng							262.553.146.932

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	296.942.950	29.513.846.596	25.872.000	13.447.174.501	15.674.778.600	-	58.958.614.647
Phải trả tiền vay	-	20.000.000.000	-	75.117.833.680	-	-	95.117.833.680
Nợ phải trả không phân bổ							12.342.021.606
Cộng							166.418.469.933

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tài thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu							Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	907.923.522	76.962.382.303	40.593.644	119.069.344.368	-	214.813.638	197.195.057.475
Tổng doanh thu	907.923.522	76.962.382.303	40.593.644	119.069.344.368	-	214.813.638	197.195.057.475
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(41.908.946)	(2.129.342.693)	1.410.412	5.652.496.590	-	85.140.605	3.567.795.968
Lãi tiền gửi							8.395.355
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(2.153.872.778)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(325.130.095)
Lợi nhuận trong kỳ							1.097.188.450

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

MẪU SỐ B09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2023

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tài thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản							Cộng
Tài sản cố định	170.124.995	1.725.317.844	-	175.202.483.636	-	629.809.394	177.727.735.869
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	1.746.795.651	-	-	1.746.795.651
Các khoản phải thu	795.384.124	2.011.531.359	-	19.101.383.075	3.779.759.656	-	25.688.058.214
Hàng tồn kho	454.934.925	1.707.944.063	491.025.769	4.222.948.708	8.030.427.831	-	14.907.281.296
Tài sản không phân bổ							44.883.815.295
Cộng							264.953.686.325
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	195.005.158	25.483.419.057	392.398.301	12.205.954.099	17.155.701.600	-	55.432.478.215
Phải trả tiền vay	-	7.092.984.000	-	89.034.467.030	-	-	96.127.451.030
Nợ phải trả không phân bổ							12.618.315.718
Cộng							164.178.244.963

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tài thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu							Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.981.105.109	80.835.602.690	45.630.795	133.091.291.096	-	158.863.638	221.112.493.328
Tổng doanh thu	6.981.105.109	80.835.602.690	45.630.795	133.091.291.096	-	158.863.638	221.112.493.328
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(8.310.867)	(956.627.527)	5.009.230	11.904.422.019	-	102.663.531	11.047.156.386
Lãi tiền gửi							6.790.257
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(4.869.698.981)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.340.147.933)
Lợi nhuận trong kỳ							4.844.099.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 07 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy